

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN  
3 NGUYỄN TẤT THÀNH Q.4 TP Hồ Chí Minh  
ĐT 38 264 082

MST: 0300479714

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2016



TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TCKT-CSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 07 năm 2016

## MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
1.	Bảng cân đối kế toán quý 2 năm 2016	2-5
2.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2016	06
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 năm 2016	07
4.	Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 02 năm 2016	8-33

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>682,021,568,091</b>	<b>373,265,759,478</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>218,822,056,560</b>	<b>156,629,372,237</b>
111	1. Tiền		86,448,487,021	44,595,802,698
112	2. Các khoản tương đương tiền		132,373,569,539	112,033,569,539
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>61,300,000,000</b>	
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh ( * )			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>V.02</b>	61,300,000,000	
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>363,153,148,112</b>	<b>204,921,252,865</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>V.03</b>	177,460,503,636	107,500,742,675
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		9,352,740,270	6,884,989,324
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<b>V.04</b>	176,339,904,206	90,535,520,866
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi ( * )			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.06</b>	<b>27,021,942,736</b>	<b>11,703,419,758</b>
141	1. Hàng tồn kho		27,021,942,736	11,703,419,758
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11,724,420,683</b>	<b>11,714,618</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>V.07</b>	964,976,285	6,777,818
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			4,936,800
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>V.14</b>	10,759,444,398	
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3,413,995,415,416</b>	<b>3,640,394,929,225</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>277,795,734,210</b>	<b>329,338,648,070</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	<b>V.03</b>		48,913,521,129
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	285,276,479,086	285,375,979,086
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05	(7,480,744,876)	(4,950,852,145)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>472,820,791,339</b>	<b>504,646,424,617</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	442,470,444,707	475,609,924,339
222	- Nguyên giá		1,855,851,884,464	1,857,366,652,910
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1,413,381,439,757)	(1,381,756,728,571)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	30,350,346,632	29,036,500,278
228	- Nguyên giá		57,346,495,122	55,479,495,122
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(26,996,148,490)	(26,442,994,844)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.10	<b>216,924,516,634</b>	<b>219,632,877,010</b>
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(5,249,619,366)	(2,541,258,990)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.11	<b>30,794,824,364</b>	<b>29,095,953,084</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		30,794,824,364	29,095,953,084
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.12	<b>2,414,466,713,398</b>	<b>2,555,966,713,398</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		832,866,575,373	832,866,575,373
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1,632,460,530,156	1,632,460,530,156
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		168,759,138,128	168,759,138,128
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn ( * )		(249,500,000,000)	(108,000,000,000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29,880,469,741	29,880,469,741
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1,192,835,471</b>	<b>1,714,313,046</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	1,192,835,471	1,494,733,064
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		219,579,982
268	4. Tài sản dài hạn khác			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4,096,016,983,507</b>	<b>4,013,660,688,703</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1,853,870,213,272</b>	<b>1,797,852,382,200</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>414,384,180,180</b>	<b>350,690,763,579</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	43,948,810,386	36,596,064,011
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		6,111,715,880	3,388,073,324
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	14,271,440,398	10,069,994,996
314	4. Phải trả công nhân viên		28,454,336,568	48,619,956,339
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	18,331,169,870	52,272,727
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		2,683,715,639	
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HỖXĐ			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	243,275,344,793	152,181,407,523
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	26,578,897,288	62,570,064,576
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		30,728,749,358	37,212,930,083
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1,439,486,033,092</b>	<b>1,447,161,618,621</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.16	888,049,087,410	890,698,568,006
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	551,436,945,682	556,463,050,615
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2,242,146,770,235</b>	<b>2,215,808,306,503</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.18</b>	<b>2,242,146,770,235</b>	<b>2,215,808,306,503</b>
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ ( *)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		20,378,989,194	20,378,989,194
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		58,818,171,041	32,479,707,309
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		31,760,990,795	6,026,185,105
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		27,057,180,246	26,453,522,204
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4,096,016,983,507</b>	<b>4,013,660,688,703</b>

Nguyễn Ngọc Tâm  
Người lập biểu

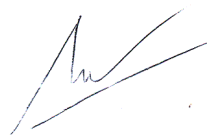
TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2016

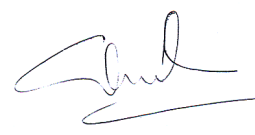
Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế Toán Trưởng


Võ Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 02 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Đơn vị tính: đồng Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.20	257,430,480,004	4,717,186,039,053
02	2. Các khoản giảm trừ			
02a	- Chiết khấu bán hàng			
02b	- Giảm giá hàng bán			
02c	- Hàng bán bị trả lại			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		257,430,480,004	4,717,186,039,905
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	165,009,574,321	299,330,939,973
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		92,420,905,683	172,387,663,932
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	3,283,831,369	6,504,814,315
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	122,083,810,919	164,861,851,314
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5,835,219,226	10,236,059,994
25	8. Chi phí bán hàng			
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.24	32,565,117,419	57,574,876,962
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		-58,944,191,286	-43,544,250,029
31	11. Thu nhập khác	VI.25	75,181,453,021	77,987,233,416
32	12. Chi phí khác	VI.26	816,888,487	1,702,694,282
40	13. Lợi nhuận khác		74,364,564,534	76,284,539,134
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15,420,373,248	32,740,289,105
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.27	2,667,514,649	5,668,604,448
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12,752,858,599	27,071,684,657

  
Nguyễn Ngọc Tâm  
Người lập biểu  
TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2016

  
Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế Toán Trưởng

  
Võ hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

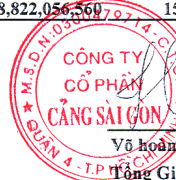
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp trực tiếp )  
Quý 02 năm 2016

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Đơn vị tính: đồng Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	VII.1	468,402,103,823	467,020,034,968
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(144,385,016,238)	(97,994,111,130)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(109,692,151,471)	(72,248,675,668)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7,496,323,838)	(4,976,577,710)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(17,143,969,190)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	VII.1	807,479,252,243	306,328,375,148
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(796,511,157,739)	(503,865,560,977)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>200,652,737,590</b>	<b>94,263,484,631</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(6,362,698,837)	(3,335,293,800)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(113,560,000,000)	(27,986,118,627)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		52,260,000,000	156,005,806,793
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VII.1	(38,592,064,080)	-271,654,404,846
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,627,454,690	2,107,795,140
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(99,627,308,227)</b>	<b>(144,862,215,340)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.2	250,248,960,000	
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.3	(288,855,019,688)	(33,764,562,792)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-133,096,860	
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(38,739,156,548)</b>	<b>(33,764,562,792)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		62,286,272,815	-84,363,293,501
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		156,629,372,237	241,032,730,747
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(93,588,492)	-40,065,009
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>218,822,056,560</b>	<b>156,629,372,237</b>

Nguyễn Ngọc Tâm  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế Toán Trưởng

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2016



Võ Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016

*( Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính )*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

#### 3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc do hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

#### **4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### **5 Cấu trúc doanh nghiệp**

##### **5.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội	Đường Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Luru Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận 2	Đường Bùi Văn Ba – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN NXND Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Cảng Hành Khách Tàu Biển	Số 3 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hội – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN Hải Phòng	Đường Đà Nẵng – Quận Ngô Quyền – Tp Hải Phòng
CN TT Kinh doanh Bất Động Sản	Số 218 - 220 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

##### **5.2 Tại thời điểm 30/06/2016, công ty có 05 công ty con**

###### **> Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn (Tên giao dịch tiếng anh: Saigon Port Logistics Joint Stock Company. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2012. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2016 là 14.907.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lô CN 3.2F – KCN Đình Vũ - Quận Hải An – TP Hải Phòng. Tại thời điểm 30/06/2016, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

###### **> Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn- Hiệp Phước hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 05 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ

Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 850.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, số 3 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2016, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**> Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của công ty, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 19.980.000.000 đồng. Trụ sở công ty, Số 1 Trương Đình Hội – Quận 4 – Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2016, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**> Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.800.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 155 – Nguyễn Tất Thành – P.18 – Q.4 - TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2016, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**> Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/ QĐ- HĐQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/11/2012. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 1B-Trương Đình Hội-Quận 4-TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2016, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**5.3 Tại thời điểm 30/06 /2016, công ty có 05 công ty liên doanh, liên kết.**

<b>TT</b>	<b>Tên Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>Tỉ lệ sở hữu</b>
1	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50%
2	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị vải	21%
3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	26%
4	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	38,93%

5	Công ty TNHH Căng Quốc tế SP – PSA	36%
---	------------------------------------	-----

## II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

## VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### 2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.



- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo tỷ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/06/2016.

### **3 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### **3.2 Đầu tư vào Công ty liên kết, công ty liên doanh**

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **3.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

#### **3.4 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Trong giai đoạn 06 tháng đầu năm 2016, công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính với số tiền là 141.500.000.000 đồng.

**Theo Phương án Cổ phần hóa đã được phê duyệt:** Khi chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015, công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCĐN và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCĐN “*V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa*” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “*Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn ( tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm*”.

Bên cạnh cách thức trích lập như trên, đối với việc dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG – SSA(SSIT), do đang ở giai đoạn đầu tư và theo biên bản thỏa thuận giữa các bên liên doanh và chủ nợ thì SSIT sẽ ngừng hoạt động cho đến cuối năm 2016 nên Cảng Sài Gòn sẽ không trích lập dự phòng cho giai đoạn 2015 và 2016. Sau năm 2016, việc thực hiện trích lập dự phòng sẽ được thực hiện. Vấn đề này đã được thể hiện tại Văn bản số 8164/BTC-TCĐN ngày 19/06/2014 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính.

## 5 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
  - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
  - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
  - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### **8 Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 9 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## 10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 12 Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Thu nhập khác***

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### 13 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 14 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### 15 Các khoản thuế



V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2016	01/01/2016
<b>01 . Tiền</b>		
Tiền mặt	841,348,737	1,086,036,457
Tiền gửi không kỳ hạn	85,607,138,284	43,509,766,241
Các khoản tương đương tiền	132,373,569,539	112,033,569,539
<b>Cộng</b>	<b>218,822,056,560</b>	<b>156,629,372,237</b>
<b>02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>		
Đầu tư ngắn hạn khác	61,300,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>61,300,000,000</b>	
<b>03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>		
<b>3.1 Ngắn hạn</b>	<b>177,460,503,636</b>	<b>107,500,742,675</b>
Phải thu các bên không liên quan	172,038,484,381	107,016,151,947
Phải thu các bên liên quan	5,422,019,255	484,590,728
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép</i>	63,630,337,500	23,323,828,500
<i>Công ty LD Dvụ Container Quốc tế SSA</i>		
<b>3.2 Dài hạn</b>		<b>48,913,521,129</b>
Phải thu các bên không liên quan		46,344,639,985
Phải thu các bên liên quan		2,568,881,144
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>		
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép</i>		40,306,509,000
<b>Cộng ( 3.1+3.2)</b>	<b>177,460,503,636</b>	<b>156,414,263,804</b>

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.1 - Ngắn hạn</b>	<b>176,339,904,206</b>		<b>90,535,520,866</b>	
Phải thu về Cổ phần hóa	28,719,686,558		28,719,686,558	
Phải thu về Tạm ứng	3,107,269,946		1,557,993,298	
Phải thu khác	144,512,947,702		60,257,841,010	
<b>4.2 - Dài hạn</b>	<b>285,276,479,086</b>		<b>285,375,979,086</b>	
Ký quỹ			99,500,000	
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế SP - PSA	249,907,680,000		249,907,680,000	
Trả thay cho CCI	35,368,799,086		35,368,799,086	
<b>Cộng ( 4.1+4.2+4.3)</b>	<b>461,616,383,292</b>		<b>375,911,499,952</b>	

05 . NỢ XẤU ( PHỤ LỤC SỐ 01 )

06 . HÀNG TỒN KHO



Khoản mục	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>27,021,942,736</b>		<b>11,703,419,758</b>	
Nguyên vật liệu	2,455,238,368		2,784,666,542	
Công cụ, dụng cụ	6,518,840,419		5,482,955,200	
Chi phí SXKD dở dang	18,047,863,949		3,435,798,016	
<b>Dài hạn</b>			<b>219,579,982</b>	
Nguyên vật liệu			219,579,982	
Công cụ, dụng cụ				
<b>Cộng</b>	<b>27,021,942,736</b>		<b>11,922,999,740</b>	

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/06/2016	01/01/2016
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>964,976,285</b>	<b>6,777,818</b>
Chi phí trả trước khác	964,976,285	6,777,818
b) <b>Dài hạn</b>	<b>1,192,835,471</b>	<b>1,494,733,064</b>
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..	277,145,121	579,042,714
Lợi thế kinh doanh khi CPH	915,690,350	915,690,350
<b>Cộng ( a + b )</b>	<b>2,157,811,756</b>	<b>1,501,510,882</b>

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH ( PHỤ LỤC SỐ 02 )

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	53,041,446,221	2,399,953,663	38,095,238	55,479,495,122
Số tăng trong kỳ		1,795,000,000	72,000,000	1,867,000,000
Số cuối kỳ	53,041,446,221	4,194,953,663	110,095,238	57,346,495,122
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu kỳ	24,721,645,961	1,703,253,663	18,095,220	26,442,994,844
Khấu hao p/s trong kỳ	340,776,840	123,412,004	88,964,802	553,153,646
Số cuối kỳ	25,062,422,801	1,826,665,667	107,060,022	26,996,148,490
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	28,319,800,260	696,700,000	20,000,018	29,036,500,278
Số cuối kỳ	27,979,023,420	2,368,287,996	3,035,216	30,350,346,632

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
-----------	-------------------

<u>Nguyên giá</u>				
Số đầu kỳ		222,174,136,000		
Số cuối kỳ		222,174,136,000		
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Số đầu kỳ		2,541,258,990		
Khấu hao phát sinh trong kỳ		2,708,360,376		
Số cuối kỳ		5,249,619,366		
<u>Giá trị còn lại</u>				
Số đầu kỳ		219,632,877,010		
Số cuối kỳ		216,924,516,634		
<b>11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>				
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>		
Mua sắm tài sản cố định	32,781,818	1,256,500,000		
Xây dựng cơ bản dở dang	30,762,042,546	27,839,453,084		
<b>Cộng</b>	<b>30,794,824,364</b>	<b>29,095,953,084</b>		
<i>Trong đó</i>				
<i>Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	26,528,586,315	25,740,132,515		
<b>12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN ( XEM PHỤ LỤC 03)</b>				
<b>13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>				
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>		
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả các bên không liên quan	21,960,611,902	24,729,841,661		
Phải trả các bên liên quan( Xem TM 31)	21,988,198,484	11,866,222,350		
<b>Cộng</b>	<b>43,948,810,386</b>	<b>36,596,064,011</b>		
<b>14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>				
<b>Chi tiêu</b>	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã trả trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>THUẾ PHẢI NỘP</b>	<b>10,069,994,996</b>	<b>101,225,361,574</b>	<b>107,783,360,570</b>	<b>3,511,996,000</b>
<i>Thuế GTGT</i>	7,683,011,719	64,346,908,653	66,295,170,820	5,734,749,552
<i>Thuế TNDN</i>	279,626,581	6,171,343,991	17,143,969,190	-10,692,998,618
<i>Thuế TNCN</i>	202,865,283	3,274,662,893	3,436,497,456	41,030,720
<i>Tiền thuế đất và thuế đất</i>	1,904,491,413	27,420,446,037	20,895,723,104	8,429,214,346
<i>Các loại thuế khác</i>		12,000,000	12,000,000	
<b>15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>			<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>Ngắn hạn</b>				
Chi phí lãi vay phải trả		2,978,181,644		
Chi phí phải trả khác		15,352,988,226		52,272,727
<b>Cộng</b>		<b>18,331,169,870</b>		<b>52,272,727</b>
<b>16 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>			<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) <b>Ngắn hạn</b>		243,275,344,793		152,181,407,523

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016

Kinh phí công đoàn	425,291,590	297,857,963
Bảo hiểm xã hội	1,826,870,445	1,189,653,648
Bảo hiểm y tế	318,740,547	224,380,423
Bảo hiểm thất nghiệp	140,490,665	99,504,294
Phải trả về cổ phần hóa	65,733,109,900	65,733,109,900
Ký quỹ, ký cược	1,998,069,162	
Phải trả khác	172,832,772,484	84,636,901,295
<b>b) Dài hạn</b>	<b>888,049,087,410</b>	<b>890,698,568,006</b>
Ký quỹ, ký cược	5,341,407,410	6,422,088,920
Phải trả cho CC 1	33,800,000,000	35,368,799,086
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
Công ty PSA Singapore	249,907,680,000	249,907,680,000
<b>Cộng</b>	<b>1,131,324,432,203</b>	<b>1,042,879,975,529</b>

**17 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH ( PHỤ LỤC SỐ 04 )**

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 05 )**

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	30/06/2016		01/01/2016	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>2,162,949,610,000</b>	<b>100%</b>	<b>2,162,949,610,000</b>

<b>c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu</b>		<b>Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Vốn góp đầu kỳ		2,162,949,610,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ		2,162,949,610,000

<b>d Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

<b>e Các Quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Quỹ Đầu tư phát triển	20,378,989,194	20,378,989,194
<b>Cộng</b>	<b>20,378,989,194</b>	<b>20,378,989,194</b>

**VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh**

	<u>Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
<b>20 . DOANH THU</b>		
<b>Với các bên không liên quan</b>		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	229,764,596,366	423,635,562,036
Hoạt động kinh doanh Bất động sản		
Hoạt động xây lắp	7,790,787,922	8,641,105,094
Hoạt động khác	815,286,135	1,454,919,316
<b>Với các bên liên quan ( Xem TM 31)</b>		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	19,059,809,581	37,987,017,459
<b>Cộng</b>	<u><b>257,430,480,004</b></u>	<u><b>471,718,603,905</b></u>
<b>21 . GIÁ VỐN</b>		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	157,205,054,708	290,119,801,458
Hoạt động kinh doanh Bất động sản		
Hoạt động xây lắp	7,266,265,084	8,158,994,259
Hoạt động khác	538,254,529	1,052,144,256
<b>Cộng</b>	<u><b>165,009,574,321</b></u>	<u><b>299,330,939,973</b></u>
<b>22 . DOANH THU TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,175,648,022	2,067,863,324
Cổ tức lợi nhuận được chia	2,082,800,000	4,397,266,861
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	25,383,347	39,684,130
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
<b>Cộng</b>	<u><b>3,283,831,369</b></u>	<u><b>6,504,814,315</b></u>
<b>23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền vay	5,835,219,226	10,236,059,994
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	7,248,591,693	13,125,791,320
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	109,000,000,000	141,500,000,000
<b>Cộng</b>	<u><b>122,083,810,919</b></u>	<u><b>164,861,851,314</b></u>
<b>24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	32,565,117,419	57,574,876,962
Các khoản ghi giảm chi phí QLDN		
<b>Cộng</b>	<u><b>32,565,117,419</b></u>	<u><b>57,574,876,962</b></u>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	22,798,198,209	40,422,646,941
<i>Lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa</i>		
<i>Chi phí QLDN khác</i>	9,766,919,210	17,152,230,021

25 . THU NHẬP KHÁC	Từ 01/04/2016	Từ 01/01/2016	
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2016	
	Thanh lý bán tài sản	2,550,000,000	
	Thu nhập khác	75,437,233,416	
<b>Cộng</b>	<b>75,181,453,021</b>	<b>77,987,233,416</b>	
26 . CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/04/2016	Từ 01/01/2016	
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2016	
	Chi phí thanh lý bán tài sản	783,333,335	
	Chi phí khác	919,360,947	
<b>Cộng</b>	<b>816,888,487</b>	<b>1,702,694,282</b>	
27 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/04/2016	Từ 01/01/2016	
	đến 30/06/2016	đến 30/06/2016	
	Lợi nhuận trước thuế(a)	15,420,373,248	32,740,289,105
	Các khoản điều chỉnh tăng(b) <i>Các khoản chi phí không được trừ</i>		
	Các khoản điều chỉnh giảm ( c) <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	2,082,800,000	4,397,266,861
	Tổng thu nhập tính thuế(d=a+b-c)	13,337,573,248	28,343,022,244
	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 2%(e=d*20) <i>Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước ghi tăng cho kỳ này(g)</i>	2,667,514,649	5,668,604,448
	Thuế TNDN phải nộp	<b>2,667,514,649</b>	<b>5,668,604,448</b>
	28 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/04/2016	Từ 01/01/2016
		đến 30/06/2016	đến 30/06/2016
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC		17,128,716,260	26,890,277,107
Chi phí nhân công		74,030,437,593	115,364,300,403
Chi phí khấu hao TSCĐ		18,633,344,733	38,060,536,415
Chi phí dịch vụ mua ngoài		506,958,404	1,669,760,255
Chi phí bằng tiền, khác		87,275,234,750	174,920,942,755
<b>Cộng</b>		<b>197,574,691,740</b>	<b>356,905,816,935</b>
29 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH	Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Tiền và tương đương tiền	218,822,056,560	156,629,372,237
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	177,460,503,636	107,500,742,675
	Phải thu dài hạn khách hàng		48,913,521,129
	Phải thu ngắn hạn khác	176,339,904,206	90,535,520,866
	Phải thu dài hạn khác	285,276,479,086	285,375,979,086
	Các khoản đầu tư tài chính	2,226,266,713,398	2,447,966,713,398
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(249,500,000,000)	(108,000,000,000)
	Dự phòng nợ phải thu	(7,480,744,876)	(4,950,852,145)



<b>Cộng</b>	<b>2,827,184,912,010</b>	<b>3,023,970,997,246</b>
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26,578,897,288	62,570,064,576
Phải trả ngắn hạn người bán	43,948,810,386	36,596,064,011
Phải trả ngắn hạn khác	243,275,344,793	152,181,407,523
Phải trả dài hạn khác	888,049,087,410	890,698,568,006
Chi phí phải trả ngắn hạn	18,331,169,870	52,272,727
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	551,436,945,682	556,463,050,615
<b>Cộng</b>	<b>1,771,620,255,429</b>	<b>1,698,561,427,458</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015</b>
<b>1 . Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và tiền thu khác từ hoạt động KD</b>		
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	468,402,103,823	467,020,034,968
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	807,479,252,243	306,328,375,148
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	38,592,064,080	271,654,404,846
<b>2 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015</b>
Tiền vay nhận được theo các khế ước thông thường	250,248,960,000	
<b>3 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo các khế ước thông thường	288,855,019,688	33,764,562,792
<b>Cộng</b>	<b>288,855,019,688</b>	<b>33,764,562,792</b>

**30 . NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**31 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>a . Giao dịch với các bên liên quan</b>			
<b>a1 . Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan</b>			
<b>Tên công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	209,465,363	674,922,636
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	378,241,925	438,419,774
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	539,092,447	1,106,948,038
Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con		
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	246,180,000	386,220,000
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	17,540,645,236	35,083,694,618
Công ty TNHH Cảng Tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	26,883,969	62,123,636
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	119,300,641	234,688,757
<b>Cộng</b>		<b>19,059,809,581</b>	<b>37,987,017,459</b>
<b>a2 . Thuê dịch vụ từ các bên liên quan</b>			
<b>Tên công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</b>
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	1,127,477,681	1,470,644,953
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	5,738,701,889	7,798,925,999
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	27,183,313,561	51,278,063,887
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	600,000	65,100,000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	984,627,343	1,962,899,343
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	654,986,647	780,503,059
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh		
<b>Cộng</b>		<b>35,689,707,121</b>	<b>63,356,137,241</b>
<b>b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN</b>			
<b>b1 . Nợ phải thu</b>			
<b>Tên công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Tại ngày 30/06/2016</b>
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	20,376,075
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	187,692,462
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	59,066,379
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	2,170,401,195
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2,984,483,144

**b2 . Nợ phải trả**

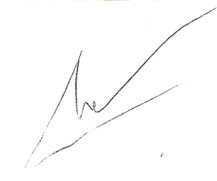
Tên công ty	Mối quan hệ	Nội dung	Tại ngày 30/06/2016
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	463,923,976
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	3,782,286,461
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	10,382,060,519
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	8,368,800
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	6,848,631,041
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	165,286,255
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	Cung cấp dịch vụ	337,641,432

**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả,

kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu	Hải phòng	Tổng cộng
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31,345,429,183	15,587,852,277	46,933,281,460
Khấu hao và chi phí phân bổ	29,458,885,190	15,812,967,813	45,271,853,003
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,886,543,993	-225,115,536	1,661,428,457
Lãi (lỗ) tài chính	(68,017,947)	7,398,231	-60,619,716
Lãi ( Lỗ ) hoạt động khác		-37,810,455	-37,810,455
Lợi nhuận trước thuế	1,818,526,046	(255,527,760)	1,562,998,286
Tổng Tài sản bộ phận	123,649,239,122	18,425,750,331	142,074,989,453
Nợ phải trả bộ phận ( không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh doanh)	11,619,444,510	14,055,186,135	25,674,630,645



Nguyễn Ngọc Tâm  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế Toán Trưởng




Võ Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2016

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/06/2016			01/01/2016		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	<b>Nợ quá hạn trên 3 năm</b>						
	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc ( Tân Thuận 2)	1,007,493,818	(1,007,493,818)		1,007,493,818	(1,007,493,818)	
	CN Tổng Xây dựng Đường thủy ( XN XDCT)	1,040,829,543	(1,040,829,543)		1,040,829,543	(1,040,829,543)	
	Công ty Cổ phần chăm sóc người cao tuổi (XN XDCT)	626,542,685	(438,579,879)	187,962,806	626,542,685	(438,579,879)	187,962,806
2	<b>Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm</b>						
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam ( VP cảng)	793,180,562	(620,859,209)	172,321,353	793,180,562	(567,253,085)	225,927,477
	CN Cty CP Thép POMINA	337,641,432	(236,349,002)	101,292,430	337,641,432	(236,349,002)	101,292,430
	Công ty TNHH Ánh Kim	350,024,450	(234,637,130)	115,387,320	167,260,100	(117,082,070)	50,178,030
3	<b>Nợ quá hạn trên 1 năm</b>						
	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triệu	11,837,602,993	(2,687,247,947)	9,150,355,046	9,394,579,987	(1,433,524,023)	7,961,055,964
	Công ty TNHH TM Dịch vụ Thiên Nhiên	36,717,100	(18,358,550)	18,358,550	36,717,100	(18,358,550)	18,358,550
	Công ty TNHH Ánh Kim				182,764,350	(91,382,175)	91,382,175
	Công ty CP SX TM Giay An Phú	68,000,000	(34,000,000)	34,000,000			
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly	1,785,299,994	(898,543,998)	886,755,996			
4	<b>Nợ quá hạn dưới 1 năm</b>						
	Công ty XNK Hải Hoa	51,600,000	(7,860,000)	43,740,000			
	Công ty TNHH Quảng An	328,200,000	(119,700,000)	208,500,000			
	Công ty TNHH Máy số 5	303,908,000	(136,285,800)	167,622,200			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17,883,332,577</b>	<b>(7,480,744,876)</b>	<b>10,666,433,501</b>	<b>13,587,009,577</b>	<b>(4,950,852,145)</b>	<b>8,636,157,432</b>

28

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Đơn vị tính: VND

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu kỳ	936,422,408,561	473,697,566,105	401,180,201,322	18,443,852,999	27,622,623,923	1,857,366,652,910
2	Tăng trong kỳ	167,127,554	-	-	2,318,104,000	-	2,485,231,554
	- Do mua sắm	-	-	-	2,318,104,000	-	2,318,104,000
3	Giảm trong kỳ	-	-	4,000,000,000	-	-	4,000,000,000
4	Số cuối kỳ	936,589,536,115	473,697,566,105	397,180,201,322	20,761,956,999	27,622,623,923	1,855,851,884,464
II	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu kỳ	660,241,836,540	378,126,232,281	314,505,560,837	12,151,650,812	16,731,448,101	1,381,756,728,571
2	Tăng trong kỳ	12,691,520,195	11,530,414,527	9,356,950,688	777,046,427	485,446,014	34,841,377,851
	- Do trích khấu hao TSCĐ	12,691,520,195	11,530,414,527	9,356,950,688	777,046,427	485,446,014	34,841,377,851
	- Do phân loại	-	-	-	-	-	-
	- Do phân loại	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ	6,72933E+11	3,89657E+11	320,645,844,860	12928697239	17216894115	1,413,381,439,757
III	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu năm	276,180,572,021	95,571,333,824	86,674,640,485	6,292,202,187	10,891,175,822	475,609,924,339
2	Số cuối năm	263,656,179,380	84,040,919,297	76,534,356,462	7,833,259,760	10,405,729,808	442,470,444,707

29

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/06/2016			01/01/2016			PHỤ LỤC SỐ 03	
	Khoản mục đầu tư	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng		Giá trị hợp lý
<b>12.1 Đầu tư vào công ty con</b>	<b>832,866,575,373</b>		<b>832,866,575,373</b>	<b>832,866,575,373</b>		<b>832,866,575,373</b>		
Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	11,027,000,000		11,027,000,000	11,027,000,000		11,027,000,000		
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	771,104,171,650		771,104,171,650	771,104,171,650		771,104,171,650		
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12,829,969,785		12,829,969,785	12,829,969,785		12,829,969,785		
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	16,748,280,231		16,748,280,231	16,748,280,231		16,748,280,231		
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	21,157,153,707		21,157,153,707	21,157,153,707		21,157,153,707		
<b>12.2 Đầu tư Công ty liên doanh</b>	<b>1,252,247,930,156</b>	<b>(105,092,050,000)</b>	<b>1,147,155,880,156</b>	<b>1,332,459,530,156</b>	<b>(80,211,600,000)</b>	<b>1,252,247,930,156</b>		
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	804,567,623,847		804,567,623,847	804,567,623,847		804,567,623,847		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	400,881,720,000	(105,092,050,000)	295,789,670,000	481,093,320,000	(80,211,600,000)	400,881,720,000		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34,198,586,309		34,198,586,309	34,198,586,309		34,198,586,309		
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		12,600,000,000	12,600,000,000		12,600,000,000		
<b>12.3 Đầu tư vào Công ty Liên kết</b>	<b>300,001,000,000</b>		<b>300,001,000,000</b>	<b>300,001,000,000</b>		<b>300,001,000,000</b>		
a Công ty TNHH Đầu tư Phát	300,001,000,000		300,001,000,000	300,001,000,000		300,001,000,000		
<b>12.4 Đầu tư vào công ty khác</b>	<b>140,970,738,128</b>	<b>(36,407,950,000)</b>	<b>104,562,788,128</b>	<b>168,759,138,128</b>	<b>(27,788,400,000)</b>	<b>140,970,738,128</b>		

30

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/06/2016			01/01/2016			PHỤ LỤC SỐ 03	
	Khoản mục đầu tư	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng		Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	138,896,173,980	(36,407,950,000)	102,488,223,980	166,684,573,980	(27,788,400,000)	138,896,173,980		
Công ty TNHH Lai Dất Tàu biển	2,074,564,148		2,074,564,148	2,074,564,148		2,074,564,148		
<b>12.5 Đầu tư nắm giữ đến ngày</b>	<b>29,880,469,741</b>		<b>29,880,469,741</b>	<b>29,880,469,741</b>		<b>29,880,469,741</b>		
a) Đầu tư cổ phiếu	23,862,649,741		23,862,649,741	23,862,649,741		23,862,649,741		
Ngân hàng Hàng Hải	22,750,673,323		22,750,673,323	22,750,673,323		22,750,673,323		
Công ty Cổ phần Vinalines	1,111,976,418		1,111,976,418	1,111,976,418		1,111,976,418		
b) Đầu tư bằng Quý Phúc lợi	6,017,820,000		6,017,820,000	6,017,820,000		6,017,820,000		
Công ty Cổ phần Bóng đá	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000		
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000		
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và	780,000,000		780,000,000	780,000,000		780,000,000		
Công ty Cp XNK& DV CSG	627,000,000		627,000,000	627,000,000		627,000,000		
Ngân hàng Hàng Hải	2,610,820,000		2,610,820,000	2,610,820,000		2,610,820,000		
<b>CỘNG(12.1+12.2+12.3+12.4+12.5)</b>	<b>2,555,966,713,398</b>	<b>-141,500,000,000</b>	<b>2,414,466,713,398</b>	<b>2,663,966,713,398</b>	<b>-108,000,000,000</b>	<b>2,555,966,713,398</b>		

31



**PHỤ LỤC SỐ: 04**

**17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	30/06/2016		Phát sinh trong kỳ		01/01/2016		
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả	
<b>a VAY NGẮN HẠN</b>	<b>26,578,897,288</b>	<b>26,578,897,288</b>	<b>19,310,400,000</b>	<b>-</b>	<b>55,301,567,288</b>	<b>62,570,064,576</b>	<b>62,570,064,576</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	26,578,897,288	26,578,897,288	19,310,400,000	-	55,301,567,288	62,570,064,576	62,570,064,576
Ngân hàng Bangkok					38,880,000,000	38,880,000,000	38,880,000,000
Ngân hàng TM Hàng Hải					2,063,070,000	2,063,070,000	2,063,070,000
Ngân hàng TMCP An Bình	26,015,400,000	26,015,400,000	19,310,400,000		6,795,000,000	13,500,000,000	13,500,000,000
Ngân hàng thế giới (WB)	563,497,288	563,497,288			563,497,288	1,126,994,576	1,126,994,576
Công ty Cổ phần Vận Tải và DV Cảng Sài Gòn					7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
<b>b VAY DÀI HẠN</b>	<b>551,436,945,682</b>	<b>551,436,945,682</b>	<b>231,806,574,933</b>	<b>236,832,679,866</b>	<b>556,463,050,615</b>	<b>556,463,050,615</b>	<b>556,463,050,615</b>
NH Phát triển Châu Á (ADB)	268,297,651,106	268,297,651,106	36,774,933	73,549,866	268,334,426,039	268,334,426,039	268,334,426,039
Ngân hàng thế giới (WB)	1,126,994,576	1,126,994,576			1,126,994,576	1,126,994,576	1,126,994,576
Ngân hàng NN&PTNN							
Ngân hàng Bangkok					233,280,000,000	233,280,000,000	233,280,000,000
Ngân hàng TM Hàng Hải					3,096,630,000	3,096,630,000	3,096,630,000
Ngân hàng TMCP An Bình	282,012,300,000	282,012,300,000	231,769,800,000	382,500,000	50,625,000,000	50,625,000,000	50,625,000,000
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>578,015,842,970</b>	<b>578,015,842,970</b>	<b>251,116,974,933</b>	<b>292,134,247,154</b>	<b>619,033,115,191</b>	<b>619,033,115,191</b>	<b>619,033,115,191</b>

32

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

**PHỤ LỤC SỐ: 05**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	2,162,949,610,000		20,378,989,194	32,479,707,309	2,215,808,306,503
Tăng vốn trong kỳ				27,071,684,657	27,071,684,657
Lãi trong kỳ				27,071,684,657	27,071,684,657
Phân phối lợi nhuận					
Tăng khác					
Giảm vốn trong kỳ				733,220,925	733,220,925
Phân phối lợi nhuận					
Giảm khác				733,220,925	733,220,925
<b>Số dư tại ngày 30/06/2016</b>	<b>2,162,949,610,000</b>		<b>20,378,989,194</b>	<b>58,818,171,041</b>	<b>2,242,146,770,235</b>

33